

# แบบฝึกหัดเรื่อง เงิน

ชื่อ-สกุล

ชั้น

เลขที่



100元



50元



20元



10元



5元



1元



5角



1角



5分



1分


 元  角

 元  角  分

 元  分

 元  角

 元  角

 元  角  分


5 元



1.29元



1.6元



1.3元



5.99元



和



一共 多少 钱? yīgòng duōshǎo qián

 元  角  分


和



一共 多少 钱? yīgòng duōshǎo qián

 元  角  分


和



一共 多少 钱? yīgòng duōshǎo qián

 元  角  分


和



一共 多少 钱? yīgòng duōshǎo qián

 元  角  分


买 mǎi ซื้อ



=  元  角  分

应找回 yīngzhǎohuí ควรทอนเงิน

元  角  分



买 mǎi ซื้อ



=  元  角  分

应找回 yīngzhǎohuí ควรทอนเงิน

元  角  分



有 50 元 可以 买 苹果 几 斤?  
yǒu kěyǐ mǎi píngguǒ jǐ jīn

有 20 元 可以 买 草莓 几 斤?  
yǒu kěyǐ mǎi cǎoméi jǐ jīn

• 可以 买 苹果  斤。  
• kěyǐ mǎi píngguǒ  jīn

• 可以 买 草莓  斤。  
• kěyǐ mǎi cǎoméi  jīn



=  张



=  张



=  张



张



=  张



张



张



张 zhāng ใบ  
可以 kěyǐ ได้  
买 mǎi ซื้อ  
斤 jīn เครื่องกิโล (หน่วยน้ำหนัก)



= (  )



= (  )



(  )



= (  )



(  )



1. 2元 = (  )角

5. 77分 = (  )角(  )分

2. 12角 = (  )元(  )角

6. 4角2分 = (  )分

3. 6元8角 = (  )角

7. 9角 = (  )分

4. 33分 = (  )角(  )分

8. 10角 = (  )元

9. 4元5角 = (  )元(  )角 = (  )角

10. 8角 + 7角 = (  )角 = (  )元(  )角

2.80元

136.67元

39.9元

157.72元

35.9元

0.98元

49.80元



|                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|